

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3074**/BKHDĐT-TCTT
V/v Sơ kết 03 năm thực hiện các
CTMTQG giai đoạn 2021-2025

Hà Nội, ngày **21** tháng 4 năm 2023

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ngân hàng Chính sách xã hội.

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại Thông báo số 58/TB-VPCP ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ; Tiếp theo văn bản số 2665/BKHĐT-TH ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về báo cáo đánh giá giữa kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo sơ kết tình hình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2023, giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2023-2025 và định hướng triển khai trong giai đoạn 2026-2030 như sau:

1. Các cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia tại trung ương (các bộ, cơ quan trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia) và địa phương (Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương):

a) Đánh giá kết quả thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2023, giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2023-2025 và đề xuất định hướng triển khai trong giai đoạn 2026-2030 theo phụ lục Đề cương Báo cáo kèm theo; gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan chủ chương trình trước ngày 10 tháng 5 năm 2023.

b) Thực hiện chế độ báo cáo trực tuyến trên Hệ thống quốc gia về đầu tư công chậm nhất trước 11h ngày 10 tháng 5 năm 2023¹. Số liệu báo cáo trên Hệ thống được sử dụng để báo cáo Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán, các cơ quan có liên quan theo quy định.

2. Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách tín dụng thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2023; gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chủ chương trình trước ngày 10 tháng 5 năm 2023.

¹ Thông tin chi tiết về kỹ thuật thực hiện công tác báo cáo trên Hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn nhà nước, xin vui lòng liên hệ với Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại số máy 080.43500/02473.000.218 hoặc qua địa chỉ thư điện tử dautucong@mpi.gov.vn.

3. Các cơ quan chủ chương trình (*Ủy ban Dân tộc, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ dự án thành phần đánh giá tình hình thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2023, giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2023 - 2025 theo nội dung tại Điều 31, khoản 3 Điều 32 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và định hướng triển khai trong giai đoạn 2026 - 2030 (Đề cương Báo cáo kèm theo); gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 5 năm 2023.

4. Bộ Tài chính đánh giá kết quả sử dụng nguồn vốn (vốn đầu tư, vốn sự nghiệp) thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trong giai đoạn 2021-2023 chi tiết theo từng chương trình và đến từng địa phương (Trong đó làm rõ: số kinh phí được sử dụng, số kinh phí không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích phải nộp trả ngân sách); gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 5 năm 2023.

5. Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương chịu trách nhiệm toàn diện về thông tin, số liệu báo cáo.

Để kịp thời gian tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện các nội dung nêu trên theo đúng thời hạn².

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Trần Lưu Quang (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Sở KHĐT tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lãnh đạo Bộ và các đơn vị: KTĐPLT, LĐVX, KTNN, THKTQD, KTHT;
- Trung tâm CN và CDS;
- Lưu: VT, TCTT. *DM*



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quốc Phương

² Thông tin chi tiết về thực hiện nội dung Báo cáo, xin vui lòng liên hệ với Vụ Tài chính, tiền tệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại số máy 080.44215, hoặc qua địa chỉ thư điện tử taichinh_tiente@mpi.gov.vn.

Phụ lục I

ĐỀ CƯƠNG

Áp dụng cho bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình mục tiêu quốc gia
(Phụ lục kèm theo văn bản số 3074 /BKHĐT-TCTT ngày 21 tháng 04 năm 2023
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)



BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn
2021 - 2023, giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2023 - 2025

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2023

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Hoạt động của Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia các cấp và công tác điều phối, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình

- Mô hình tổ chức hoạt động Ban Chỉ đạo các cấp tại Trung ương và địa phương, bao gồm: (i) Công tác kiện toàn, thành lập và vai trò của Ban Chỉ đạo các cấp (trung ương, tỉnh, huyện); (ii) Cơ cấu và vai trò của bộ phận giúp việc về Chương trình cho Ban Chỉ đạo các cấp; (iii) Thành lập Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn, vai trò hoạt động của các ban này.

- Công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp trong chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Chương trình từ Trung ương đến địa phương.

2. Khung khổ pháp luật quản lý, điều hành và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình

- Kết quả ban hành văn bản quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình giai đoạn 2021-2025 và Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

- Đánh giá kết quả ban hành các chính sách quản lý, điều hành thực hiện Chương trình tại địa phương.

3. Công tác truyền thông, thông tin về Chương trình

- Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân về Chương trình, trong đó cần nêu bật những giải pháp nâng cao chất lượng công tác truyền thông, thông tin đã thực hiện trong giai đoạn 2021-2023.

- Đánh giá kết quả, hiệu quả công tác đào tạo, tập huấn (làm rõ thuận lợi, khó khăn đối với chính sách đào tạo, tập huấn cán bộ, đào tạo người dân trong triển khai thực hiện Chương trình).

4. Hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình

- Kết quả xây dựng bộ chỉ số giám sát, đánh giá Chương trình theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; khả năng tích hợp, chia sẻ dữ liệu để xây dựng Hệ thống giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia trên phạm vi quốc gia.

- Đánh giá các giải pháp cụ thể trong thực hiện công tác theo dõi, giám sát thực hiện Chương trình (các giải pháp đã thực hiện, đánh giá hiệu quả, thuận lợi, khó khăn trong thực hiện các giải pháp).

- Kết quả giám sát từ cộng đồng người dân trong tổ chức thực hiện Chương trình (từ khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch, nghiệm thu kết quả thực hiện và sử dụng kết quả thực hiện).

- Kết quả thực hiện các kiến nghị, kết luận của Kiểm toán nhà nước, các cơ quan thanh tra về thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2023 tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

II. CÔNG TÁC CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021, NĂM 2022, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ ƯỚC ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

1. Cân đối nguồn lực từ ngân sách nhà nước

- Kết quả phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 (tiến độ thực hiện và cơ chế phân cấp, danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025); phân bổ, giao kế hoạch đầu tư vốn hằng năm giai đoạn 2021-2023 (tiến độ thực hiện và danh mục dự án đầu tư hằng năm) tại các địa phương.

- Kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách trung ương hằng năm giai đoạn 2021-2023 (tiến độ thực hiện và kết quả phân bổ, giao dự toán, thuận lợi, khó khăn) tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Đánh giá kết quả cân đối, bố trí vốn đối ứng hằng năm thực hiện Chương trình theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình (chi tiết đến từng địa phương).

2. Huy động nguồn lực khác

- Kết quả huy động nguồn vốn tín dụng, bao gồm: (i) Vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách hỗ trợ tín dụng trong thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc Chương trình; (ii) Vốn các tổ chức tín dụng huy động để cho vay các đối tượng của Chương trình.

- Kết quả huy động nguồn vốn hợp pháp khác, bao gồm: (i) Đóng góp của người dân cả hiện vật, sức lao động của người dân tham gia được quy đổi ra tiền để thực hiện Chương trình; (ii) Các nguồn lực đóng góp từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

3. Lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện Chương trình

- Kết quả thực hiện giải pháp lồng ghép nguồn lực thực hiện Chương trình (liệt kê cụ thể kết quả lồng ghép các chương trình, dự án khác không phải các chương trình mục tiêu quốc gia chi tiết đến từng địa phương). Đánh giá hiệu quả công tác lồng ghép, những khó khăn trong thực hiện lồng ghép (Ủy ban Dân tộc, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện nội dung này).

- Các giải pháp huy động nguồn lực khác để lồng ghép tối đa các nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội (*không tính vốn ngân sách nhà nước bố trí để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giảm nghèo bền vững*). Đánh giá hiệu quả công tác lồng ghép, những khó khăn trong thực hiện lồng ghép nguồn vốn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nội dung này).

4. Quản lý và sử dụng nguồn lực

- Nguồn ngân sách nhà nước: đánh giá cụ thể việc thực hiện các thủ tục đầu tư, công tác thanh toán, giải ngân nguồn vốn đầu tư; công tác chi tiêu nguồn vốn sự nghiệp (trong đó, làm rõ vốn đã sử dụng cho thực hiện Chương trình, vốn không sử dụng hoặc sử dụng sai quy định phải nộp trả ngân sách nhà nước theo quy định); việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách nhà nước của Chương trình theo quy định tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội.

- Nguồn vốn tín dụng: đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách tín dụng cho vay thực hiện từng nội dung, nhiệm vụ, dự án của Chương trình (làm rõ đối tượng thụ hưởng, số hộ được thụ hưởng cho từng nội dung, nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình). Đánh giá việc sử dụng và hiệu quả nguồn vốn tín dụng chính sách.

- Nguồn huy động khác: đánh giá công tác quản lý, sử dụng nguồn vốn này tại các địa phương.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN, TIÊU DỰ ÁN, NỘI DUNG THÀNH PHẦN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TRONG NĂM 2021, NĂM 2022, 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ ƯỚC ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Ủy ban Dân tộc).

Đề nghị đánh giá kết quả thực hiện từng mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, nội dung, hoạt động, dự án đầu tư chi tiết đến các Dự án, tiểu dự án thành phần theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Đề nghị đánh giá kết quả thực hiện từng mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, nội dung, hoạt động, dự án đầu tư chi tiết đến các Dự án, tiểu dự án thành phần theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Kết quả thực hiện từng chính sách giảm nghèo.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Đề nghị đánh giá kết quả thực hiện từng mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc các Nội dung thành phần theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHUNG ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

1. Đánh giá chung về những kết quả đạt được trong thực hiện Chương trình.

a) Những đóng góp của Chương trình vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

b) Kết quả nổi bật trong thực hiện Chương trình.

c) Những đánh giá khác.

2. Những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM GIAI ĐOẠN 2023-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRONG GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2023-2025

1. Mục tiêu, nhiệm vụ và mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình đến năm 2025.

2. Cân đối nguồn lực từ ngân sách nhà nước, huy động nguồn lực khác và sử dụng nguồn lực

- Đề xuất nguồn lực từ ngân sách trung ương theo từng nội dung, dự án thành phần và danh mục dự án đầu tư thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia (đối với kế hoạch đầu tư vốn không vượt quá kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền giao).

- Kế hoạch cân đối nguồn lực từ ngân sách địa phương theo từng nội dung, dự án thành phần và danh mục dự án đầu tư thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia (làm rõ tỷ lệ vốn đối ứng cần phải đảm bảo theo các quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương).

- Khả năng huy động nguồn vốn tín dụng, vốn hợp pháp khác cho thực hiện Chương trình.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm cần hoàn thành trong giai đoạn 2023-2025.

4. Giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện

- Về xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách theo thẩm quyền.
- Về công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.
- Về hoạt động truyền thông, thông tin.
- Về theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình.
- Các giải pháp thực hiện Chương trình từ thời điểm đánh giá đến năm cuối năm 2025, bao gồm đề xuất điều chỉnh chương trình (nếu có).

II. ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRONG GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Đề xuất các chương trình mục tiêu quốc gia cần thực hiện trong giai đoạn.
 - Tên Chương trình, cơ sở đề xuất và các vấn đề cần giải quyết trong từng Chương trình.
 - Nguồn lực cần đảm bảo từ ngân sách nhà nước (phân định rõ nguồn lực từ ngân sách trung ương, nguồn địa phương sẽ đảm bảo cân đối), các nguồn lực huy động khác.
2. Đề xuất cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình
 - Tập trung vào các vấn đề: Lập, phê duyệt, giao kế hoạch; huy động nguồn lực; cơ chế quản lý nguồn lực, các quy định về tổ chức thực hiện; tổ chức bộ máy; theo dõi, giám sát, đánh giá các chương trình.
 - Trường hợp có đề xuất cơ chế đặc thù riêng áp dụng trong tổ chức thực hiện Chương trình, cần làm rõ sự cần thiết và tính đặc thù của cơ chế đề xuất so với quy định của pháp luật hiện hành, nội hàm chính sách.
3. Các định hướng khác (nếu có)

Phần thứ ba

ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

Phụ lục I.1 kèm theo Đề cương Báo cáo

KẾT QUẢ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ... GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Văn bản do cơ quan có thẩm quyền tại Trung ương ban hành để triển khai Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.

- Thống kê toàn bộ các văn bản do trung ương ban hành để quản lý, điều hành thực hiện Chương trình theo: (1) Văn bản liên quan trực tiếp đến quản lý, hướng dẫn thực hiện Chương trình (tách rõ văn bản quy phạm pháp luật, văn bản thông thường); (2) Văn bản điều hành.

- Thông tin cần thống kê: số hiệu, tên và cấp ban hành văn bản.

2. Văn bản do cơ quan có thẩm quyền tại địa phương ban hành để triển khai thực hiện Chương trình

- Thống kê toàn bộ các văn bản do cấp tỉnh ban hành và áp dụng trong quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương.

- Thông tin cần thống kê: số hiệu, tên và cấp ban hành văn bản.

- Phân loại văn bản theo các nội dung:

(1) Văn bản quản lý, tổ chức thực hiện chung cho các chương trình có liên quan đến Chương trình.

(2) Văn bản quản lý, tổ chức riêng của Chương trình.

Phụ lục I.2 kèm theo Đề cương Báo cáo

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ...(*) GIAI ĐOẠN 2021-2023; DỰ KIẾN 2024-2025

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm Thủ tướng Chính phủ giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 2021-2023				Ước thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 2024-2025		Dự kiến Tổng giai đoạn
				2021	2022	2023 (6 tháng đầu năm 2023)	2023 (Ước cả năm 2023)	2024	2025	
1	Tên mục tiêu thứ nhất									
2	Tên mục tiêu thứ hai									
	...									

Ghi chú:

-(*): tên cụ thể của Chương trình mục tiêu quốc gia

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2023																	Dự kiến huy động nguồn lực giai đoạn 2024 - 2025						Ghi chú		
		Chỉ tiêu Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																	Tổng cộng								
		06 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2023									ƯỚC CẢ NĂM 2023								Tổng cộng								
		Trong đó:									Trong đó:								Trong đó:								
		NSNN									NSNN								NSNN								
		NSTW			NSDP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)			Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn tăng góp từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	NSTW			NSDP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)			Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn tăng góp từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	NSTW			NSDP			Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)
ĐTPT		SN	ĐTPT		SN	ĐTPT					SN	ĐTPT		SN	ĐTPT					SN	ĐTPT		SN				
Trung nước	Ngoài nước	Trung nước	ĐTPT	SN	Trung nước	ĐTPT	SN	Tổng cộng	Trung nước	Ngoài nước	Trung nước	ĐTPT	SN	Tổng cộng	Trung nước	Ngoài nước	Trung nước	ĐTPT	SN	Tổng cộng	Trung nước	Ngoài nước	Trung nước	ĐTPT	SN	Tổng cộng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
TỔNG SỐ																											
Chi tiết theo từng dự án, tiêu dự án thành phần theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021, số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022, số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ.																											

Phụ lục I.4 kèm theo Đề cương Báo cáo

KẾT QUẢ SỬ DỤNG, GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ... GIAI ĐOẠN 2021-2023

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao		Tổng giải ngân vốn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2023																								
				Tổng cộng giai đoạn 2021-2023							Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																	
				Tổng cộng							NĂM 2021				NĂM 2022													
				Tổng cộng							Tổng cộng				NĂM 2022 (giải ngân đến 31/01/2023)				NĂM 2022 (vốn được kéo dài, tính đến 30/6/2023)									
				Trong đó:		Trong đó:					Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:				Trong đó:									
KHĐTC nguồn NSNN		NSNN					NSNN		NSNN		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSTW							
Tổng cộng	NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSDP	Tổng cộng	ĐTPT			SN	ĐTPT	SN	Tổng cộng	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	Tổng cộng	ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)		SN	ĐTPT	SN	Tổng cộng	ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)						
				ĐTPT	SN	ĐTPT										SN	ĐTPT					SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)					
TỔNG SỐ																												
Chi tiết theo từng dự án, tiểu dự án thành phần theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021, số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022, số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ.																												

Ghi chú:

(3)=(4)+(5)

(6)=(7)+(8)+(9)+(10)+(11)

(7)=(17)+(29)+(41)

(8)=(18)+(30)+(42)

(9)=(19)+(31)+(43)

(10)=(20)+(32)+(44)

(11)=(21)+(33)+(45)

(12)=(13)+(14)+(15)

(16)=(17)+(18)+(19)+(20)+(21)

(22)=(23)+(24)+(25)+(26)+(27)

(28)=(29)+(30)+(31)+(32)+(33)

(34)=(35)+(36)+(37)+(38)+(39)

(40)=(41)+(42)+(43)+(44)+(45)

TT		Dự án thành phần/ nội dung hoạt động		Tổng giải ngân vốn ngoài ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2023																Ghi chú				
				Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																				
				NĂM 2022								NĂM 2023												
				NĂM 2022 (vốn được kéo dài, tính đến 30/6/2023)				NĂM 2022 (vốn được kéo dài, ước đến 31/12/2023)				06 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2023				ƯỚC CẢ NĂM 2023								
				Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:								
				NSNN				NSNN				NSNN				NSNN								
				NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP						
SN		ĐTPT		SN		ĐTPT		SN		ĐTPT		SN		ĐTPT		SN								
Trong nước				ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)		SN		ĐTPT		SN		ĐTPT		SN		ĐTPT		SN						
				Trong nước		Ngoài nước		Trong nước		ĐTPT		SN		Trong nước		Ngoài nước		Trong nước		ĐTPT		SN		
(1)	(2)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	
		TỔNG SỐ																						
		Chi tiết theo từng dự án, tiểu dự án thành phần theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021, số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022, số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ.																						

Phụ lục 2

ĐỀ CƯƠNG

Áp dụng cho cơ quan chủ quản các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương

(Phụ lục kèm theo văn bản số **3074** /BKHDĐT-TCTT ngày **21** tháng 4 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)



BÁO CÁO

Tình hình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2023, giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2023 - 2025 và định hướng triển khai trong giai đoạn 2026 - 2030

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2023

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Hoạt động của Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia các cấp và công tác điều phối, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện 03 chương trình³.

- Mô hình tổ chức hoạt động Ban Chỉ đạo các cấp tại địa phương, bao gồm: (i) Công tác kiện toàn, thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện (bao nhiêu huyện thành lập Ban Chỉ đạo); (ii) Bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện; (iii) Thành lập Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn; (iv) Đánh giá vai trò chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành của Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện; vai trò tổ chức thực hiện của Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn.

- Công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp trong chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện từng chương trình.

2. Khung khổ pháp luật quản lý, điều hành và văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Kết quả ban hành văn bản quản lý, điều hành theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

- Đánh giá thuận lợi, khó khăn, sự phù hợp trong áp dụng các chính sách quản lý, điều hành đã ban hành đối với nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện từng chương trình (bao gồm: (i) cơ chế quản lý, điều hành chung; các quy định về: quản lý đầu tư, quản lý sử dụng kinh phí từng chương trình; các quy định riêng

³ Bộ, cơ quan trung ương là cơ quan chủ quản chương trình không phải báo cáo nội dung này.

về điều hành thực hiện từng chương trình do Trung ương ban hành; (ii) hiệu quả các chính sách đặc thù do địa phương xây dựng)⁴.

- Kế hoạch và dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023 (nếu có).

3. Công tác truyền thông, thông tin về các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân về 03 chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó cần nêu bật những giải pháp nâng cao chất lượng công tác truyền thông, thông tin đã thực hiện tại địa phương. Đánh giá hiệu quả công tác truyền thông, thông tin đối với thực hiện các chương trình trong giai đoạn 2021-2023.

- Đánh giá kết quả, hiệu quả công tác đào tạo, tập huấn (làm rõ thuận lợi, khó khăn đối với chính sách đào tạo, tập huấn cán bộ, đào tạo người dân trong triển khai thực hiện các chương trình).

- Kế hoạch và dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. Hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Đánh giá các giải pháp cụ thể trong thực hiện công tác theo dõi, giám sát thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (các giải pháp đã thực hiện, đánh giá hiệu quả, thuận lợi, khó khăn trong thực hiện các giải pháp).

- Kết quả giám sát từ cộng đồng người dân trong tổ chức thực hiện từng chương trình (từ khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch, nghiệm thu kết quả thực hiện và sử dụng kết quả thực hiện).

- Kết quả thực hiện các kiến nghị, kết luận của Kiểm toán nhà nước, các cơ quan thanh tra về thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2023.

- Kế hoạch và dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

II. CÔNG TÁC CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021, NĂM 2022, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ ƯỚC ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023⁵

1. Cân đối nguồn lực từ ngân sách nhà nước.

- Phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 (tiến độ thực hiện và cơ chế phân cấp, danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025); phân bổ, giao kế hoạch đầu tư vốn hằng năm giai đoạn 2021-2023 (tiến độ thực hiện và danh mục dự án đầu tư hằng năm).

- Phân bổ, giao dự toán ngân sách trung ương hằng năm giai đoạn 2021-2023 (tiến độ thực hiện và kết quả phân bổ, giao dự toán, thuận lợi, khó khăn).

⁴ Bộ, cơ quan trung ương là cơ quan chủ quản chương trình không phải báo cáo nội dung này.

⁵ Các bộ, cơ quan trung ương là cơ quan chủ quản chương trình chỉ báo cáo nội dung về phân bổ, giao dự toán và quản lý, sử dụng ngân sách trung ương hằng năm giai đoạn 2021-2023; Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không nhận hỗ trợ vốn từ nguồn ngân sách trung ương chỉ báo cáo kết quả cân đối, bố trí và giải ngân vốn ngân sách địa phương, vốn huy động khác thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

- Kế hoạch giai đoạn 5 năm và cân đối, bố trí vốn ngân sách địa phương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia. Đối với các địa phương được hỗ trợ từ ngân sách trung ương đánh giá kết quả bố trí vốn đối ứng theo quy định tại các Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021, số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022, số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Huy động nguồn lực khác.

- Kết quả huy động nguồn vốn tín dụng, bao gồm: (i) Vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách hỗ trợ tín dụng để thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có); (ii) Vốn các tổ chức tín dụng tại địa bàn huy động để cho vay các đối tượng của các chương trình mục tiêu quốc gia để thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Kết quả huy động nguồn vốn hợp pháp khác, bao gồm: (i) Đóng góp của người dân cả hiện vật, sức lao động của người dân tham gia được quy đổi ra tiền để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; (ii) Các nguồn lực đóng góp từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

3. Lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các chương trình.

- Các giải pháp lồng ghép nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (liệt kê cụ thể kết quả lồng ghép các chương trình, dự án của địa phương đã lồng ghép để thực hiện các chương trình). Đánh giá hiệu quả công tác lồng ghép, những khó khăn trong thực hiện lồng ghép.

- Các giải pháp huy động nguồn lực khác để lồng ghép tối đa các nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội.

4. Quản lý và sử dụng nguồn lực.

- Nguồn ngân sách nhà nước: đánh giá cụ thể việc thực hiện các thủ tục đầu tư, công tác thanh toán, giải ngân nguồn vốn đầu tư; công tác chi tiêu nguồn vốn sự nghiệp (trong đó, làm rõ tỷ lệ sử dụng cho thực hiện các chương trình, số vốn không sử dụng hoặc sử dụng sai quy định phải nộp trả ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định); việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội.

- Nguồn vốn tín dụng: đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách tín dụng cho vay thực hiện từng nội dung, nhiệm vụ, dự án của từng chương trình mục tiêu quốc gia (làm rõ đối tượng thụ hưởng, số hộ được thụ hưởng cho từng nội dung, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình). Đánh giá việc sử dụng và hiệu quả nguồn vốn tín dụng chính sách.

- Nguồn huy động khác: đánh giá công tác quản lý, sử dụng nguồn vốn này tại địa phương.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN, TIÊU DỰ ÁN, NỘI DUNG THÀNH PHẦN THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021, NĂM 2022, 06 THÁNG NĂM 2023 VÀ ƯỚC ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023⁶

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Đề nghị đánh giá kết quả thực hiện từng mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc các Dự án, tiêu dự án thành phần theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó tập trung các nội dung:

a) Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình:

- Kết quả thực hiện các mục tiêu: (i) Mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số; (ii) Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số hàng năm; (iii) Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; (iv) Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa; (v) Tỷ lệ trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; (vi) Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; (vii) Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (viii) Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; (ix) Mục tiêu về giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào; (x) Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi, học sinh trong độ tuổi học tiểu học, học trung học cơ sở, học trung học phổ thông đến trường; tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông; (xi) Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế, tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân; (xii) Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu; Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống; (xiii) Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo.

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu: (i) Nhựa hóa, bê tông hóa hoặc cứng hóa đường nông thôn, số hộ được giải quyết nước sinh hoạt, số công trình nước sinh hoạt tập trung, số trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, cơ sở dự bị đại học, trường trung học phổ thông dân tộc nội trú được tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học; (ii) Số hộ được giải quyết đất ở, nhà ở, đất sản xuất, sinh kế; (iii) Số hộ được hỗ trợ sắp xếp ổn định dân cư tự do, bố trí định canh, định cư, bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết khác; (iv) Số trẻ em được hỗ trợ từ “Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường”; (v) Số người được đào tạo nghề, tạo việc làm; (vi) Số công trình văn hóa phi vật thể, lễ hội được phục dựng, bảo tồn; số làng bản, buôn truyền thống phục vụ phát triển du lịch; số mô hình văn hóa truyền thống được xây dựng, câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian được thành lập, số

⁶ Các bộ, cơ quan trung ương chỉ thực hiện báo cáo kết quả thực hiện dự án thành phần thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia; Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, các đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền tại địa phương quyết định để thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

thiết chế văn hoá, thể thao thôn được đầu tư; số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xây dựng; (vii) Số cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin; cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng kiến thức về công tác dân tộc.

b) Kết quả thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc từng Dự án, Tiểu dự án thành phần của Chương trình.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Đề nghị đánh giá kết quả thực hiện từng mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc các Dự án, tiểu dự án thành phần theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó tập trung các nội dung:

a) Kết quả thực hiện mục tiêu về giảm nghèo, bao gồm:

- Kết quả thực hiện mục tiêu cụ thể: (i) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều; (ii) Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số; (iii) Tỷ lệ huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn; (iv) Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo.

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình: (i) Số hộ nghèo, hộ cận nghèo (so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia); (ii) Tỷ lệ huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng; (iii) Số mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh đã thực hiện; (iv) Tỷ lệ người có khả năng lao động được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; (v) Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia, xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng và nghiệp vụ giảm nghèo.

+ Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản: (i) Chiều thiếu hụt về việc làm; (ii) Chiều thiếu hụt về y tế; (iii) Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo; (iv) Chiều thiếu hụt về nhà ở; (v) Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh; (vi) Chiều thiếu hụt về thông tin.

b) Kết quả thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc từng Dự án, Tiểu dự án thành phần của Chương trình.

c) Kết quả thực hiện từng chính sách giảm nghèo.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

Đề nghị đánh giá kết quả thực hiện từng mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc các Dự án, tiểu dự án thành phần theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó tập trung các nội dung:

a) Kết quả thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới:

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; số xã đạt dưới 15 tiêu chí; thu nhập bình quân của người dân nông thôn.

- Số huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới kiểu mẫu.

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (nếu có).

- Số thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo các tiêu chí nông thôn mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

b) Kết quả thực hiện các Nội dung thành phần của Chương trình.

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHUNG ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN.

1. Đánh giá chung về những kết quả đạt được trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

a) Những đóng góp của chương trình mục tiêu quốc gia vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

b) Kết quả nổi bật trong thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Những đánh giá khác.

2. Những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM GIAI ĐOẠN 2023-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRONG GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2023-2025⁷

1. Mục tiêu, nhiệm vụ và mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ từng chương trình mục tiêu quốc gia đến năm 2025.

2. Cân đối nguồn lực từ ngân sách nhà nước, huy động nguồn lực khác và sử dụng nguồn lực.

- Đề xuất nguồn lực từ ngân sách trung ương theo từng nội dung, dự án thành phần và danh mục dự án đầu tư thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia (đối với kế hoạch đầu tư vốn không vượt quá kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền giao).

⁷ Các bộ, cơ quan trung ương là cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia chỉ báo cáo nhiệm vụ, đề xuất nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2023-2025.

- Kế hoạch cân đối nguồn lực từ ngân sách địa phương theo từng nội dung, dự án thành phần và danh mục dự án đầu tư thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia (làm rõ tỷ lệ vốn đối ứng cần phải đảm bảo theo các quy định tại các Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg, số 02/2022/QĐ-TTg, số 07/2022/QĐ-TTg).

- Kế hoạch bố trí vốn ngân sách địa phương thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi (nếu có); khả năng huy động nguồn vốn tín dụng, vốn hợp pháp khác cho thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có).

3. Các nhiệm vụ trọng tâm cần hoàn thành trong giai đoạn 2023-2025 theo từng chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia

- Về xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách theo thẩm quyền.

- Về công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

- Về hoạt động truyền thông, thông tin.

- Về theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình.

- Các giải pháp thực hiện chương trình từ thời điểm đánh giá đến năm cuối giai đoạn 5 năm, bao gồm đề xuất điều chỉnh chương trình (nếu có).

II. ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRONG GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Đề xuất các chương trình mục tiêu quốc gia cần thực hiện trong giai đoạn.

- Tên Chương trình và các vấn đề cần giải quyết trong Chương trình.

- Nguồn lực cần đảm bảo từ NSNN (phân định rõ nguồn lực từ ngân sách trung ương, nguồn địa phương sẽ đảm bảo cân đối).

2. Đề xuất cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình.

- Tập trung vào các vấn đề: Lập, phê duyệt, giao kế hoạch; huy động nguồn lực; cơ chế quản lý nguồn lực, các quy định về tổ chức thực hiện; tổ chức bộ máy; theo dõi, giám sát, đánh giá các chương trình.

- Trường hợp có đề xuất cơ chế đặc thù riêng áp dụng tại địa phương, cần làm rõ sự cần thiết và tính đặc thù của cơ chế đề xuất so với quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các định hướng khác (nếu có).

Phần thứ ba

ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ VỚI CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

I. KIẾN NGHỊ VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

1. Cơ chế chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chung cho các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Cơ chế chính sách quản lý, tổ chức thực hiện riêng theo từng chương trình mục tiêu quốc gia.

(Đề nghị kiến nghị rõ cấp có thẩm quyền xử lý kiến nghị).

II. CÁC KIẾN NGHỊ KHÁC (nếu có)

Phụ lục II.1 kèm theo Đề cương Báo cáo**KẾT QUẢ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN
03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025
THEO THẨM QUYỀN**

- Thống kê toàn bộ các văn bản do cấp tỉnh ban hành và áp dụng trong quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương.

- Thông tin cần thống kê: số hiệu, tên và cấp ban hành văn bản.

- Phân loại văn bản theo các nội dung⁸:

(1) Văn bản giao kế hoạch thực hiện các chương trình (kế hoạch giai đoạn 5 năm, kế hoạch hằng năm).

(2) Văn bản quy định về phân cấp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

(3) Văn bản quy định về cơ chế lồng ghép các nguồn vốn tại địa phương trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15.

(4) Văn bản về huy động và sử dụng nguồn vốn huy động khác tại địa phương (nếu có).

(5) Văn bản quy định về cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp (nếu có).

(6) Văn bản quy định về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất tại địa phương.

(7) Văn bản quy định về công tác kiện toàn BCĐ cấp tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 24/2021/QH15; quy định về thành lập BCĐ cấp huyện (nếu có).

(8) Văn bản ban hành các cơ chế, chính sách khác của địa phương để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có).

⁸ Các bộ, cơ quan trung ương báo cáo thông tin về ban hành các văn bản quản lý, tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Phụ lục II.2 kèm theo Đề cương Báo cáo
KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2023 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2025

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025				Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023		
						6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2023	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							
	Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.							
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
	Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.							
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							
	Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ.							

Phụ lục IL3 kèm theo Đề cương Báo cáo

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2023, DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2023-2025

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2023																												
		Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao		Tổng cộng giai đoạn 2021-2023												Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023														
				TỔNG CỘNG												NĂM 2021							NĂM 2022							
		Trong đó:		Trong đó:												Trong đó:														
		Tổng cộng	KHDTC ngoài NSNN		Tổng cộng	NSNN										Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	Tổng cộng	NSNN										Vốn huy động khác
NSTW (theo cho QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSDP		NSTW			NSDP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN					ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN	Trong nước									ĐTPT	SN	Trong nước	ĐTPT											SN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
	TỔNG SỐ																													
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																													
	Chi tiết theo từng dự án, tiểu dự án thành phần theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.																													
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững																													
	Chi tiết theo từng dự án, tiểu dự án thành phần theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.																													
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới																													
	Chi tiết theo từng nội dung thành phần theo quy định tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ.																													

- Chi chú:
 (3)=(4)+(5)
 (6)=(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)
 (7)=(23)+(41)
 (8)=(24)+(42)
 (9)=(16)+(25)+(43)
 (10)=(17)+(26)+(44)
 (11)=(18)+(27)+(45)
 (12)=(19)+(28)+(46)
 (13)=(20)+(29)+(47)
 (14)=(21)+(30)+(49)
 (15)=(16)+(17)+(18)+(19)+(20)+(21)
 (22)=(23)+(24)+(25)+(26)+(27)+(28)+(29)+(30)
 (31)=(32)+(33)+(34)+(35)+(36)+(37)+(38)+(39)
 (40)=(41)+(42)+(43)+(44)+(45)+(46)+(47)+(48)
 (49)=(50)+(51)+(52)+(53)+(54)+(55)+(56)+(57)

DANH SÁCH NƠI NHẬN VĂN BẢN

I CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

- 1 Văn phòng Quốc hội
- 2 Văn phòng Trung ương Đảng
- Ban Tuyên giáo Trung ương
- Ban Dân vận Trung ương
- 3 Tòa án Nhân dân tối cao
- 3 Bộ Quốc phòng
- 4 Bộ Công an
- 5 Bộ Tư pháp
- 6 Bộ Công Thương
- 7 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
- 8 Bộ Giao thông vận tải
- 9 Bộ Xây dựng
- 10 Bộ Thông tin và Truyền thông
- 11 Bộ Giáo dục và Đào tạo
- 12 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- 13 Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- 14 Bộ Nội vụ
- 15 Bộ Y tế
- 16 Bộ Khoa học và công nghệ
- 17 Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
- 18 Bộ Tài nguyên và Môi trường
- 19 Ủy ban Dân tộc
- 20 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- 21 Ngân hàng chính sách xã hội
- 22 Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- 23 Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
- 24 Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
- 25 Hội Nông dân Việt Nam
- 26 Hội Cựu chiến binh Việt Nam
- 27 Hội Bảo trợ người khuyết tật và Trẻ em mồ côi
- 28 Liên minh Hợp tác xã Việt Nam
- 29 Tổng liên đoàn lao động Việt Nam
- 30 Hội người cao tuổi Việt Nam
- 31 Đài Truyền hình Việt Nam
- 32 Đài Tiếng nói Việt Nam
- 33 Báo nhân dân
- 34 Thông tấn xã Việt Nam
- 35 Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
- 36 Kiểm toán Nhà nước

II CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TƯ (UBND tỉnh và Sở KHĐT tỉnh)

VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC

- 1 Hà Giang
- 2 Tuyên Quang
- 3 Cao Bằng
- 4 Lạng Sơn
- 5 Lào Cai
- 6 Yên Bái
- 7 Thái Nguyên
- 8 Bắc Kạn

- 9 Phú Thọ
 10 Bắc Giang
 11 Hoà Bình
 12 Sơn La
 13 Lai Châu
 14 Điện Biên
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
 15 Hà Nội
 16 Hải Phòng
 17 Quảng Ninh
 18 Hải Dương
 19 Hưng Yên
 20 Vĩnh Phúc
 21 Bắc Ninh
 22 Hà Nam
 23 Nam Định
 24 Ninh Bình
 25 Thái Bình
MIỀN TRUNG
 26 Thanh Hoá
 27 Nghệ An
 28 Hà Tĩnh
 29 Quảng Bình
 30 Quảng Trị
 31 Thừa Thiên Huế
 32 Đà Nẵng
 33 Quảng Nam
 34 Quảng Ngãi
 35 Bình Định
 36 Phú Yên
 37 Khánh Hoà
 38 Ninh Thuận
 39 Bình Thuận
TÂY NGUYÊN
 40 Đắk Lắk
 41 Đắk Nông
 42 Gia Lai
 43 Kon Tum
 44 Lâm Đồng
ĐÔNG NAM BỘ
 45 Hồ Chí Minh
 46 Đồng Nai
 47 Bình Dương
 48 Bình Phước
 49 Tây Ninh
 50 Bà Rịa - Vũng Tàu
ĐỒNG BẰNG SÔNG CL
 51 Long An
 52 Tiền Giang
 53 Bến Tre
 54 Trà Vinh
 55 Vĩnh Long

56	Cần Thơ
57	Hậu Giang
58	Sóc Trăng
59	An Giang
60	Đồng Tháp
61	Kiên Giang
62	Bạc Liêu
63	Cà Mau